

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2023/DSST**
Ngày: 25/5/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ ông Trần Đức Hòa;

2/ ông Phạm Thành Đô;

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Trong ngày 24 và ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2023/TLST – DS ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2023/QĐXXST – DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* ông Trương Đ, sinh năm: 1958

bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1961

Cư trú tại: thôn 2, xã Ngh, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Quốc T, sinh năm: 1995

Cư trú tại: tổ 7, ấp L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Tiến D, sinh năm: 1950

bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1959

(Bà Nguyễn Thị Ng ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến D tham gia tố tụng)

Nơi cư trú: thôn 2, xã Ngh, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2022 của nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn ông Hoàng Quốc T trình bày: Ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N và vợ chồng ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng có mối quan hệ quen biết với nhau. Ngày 14/8/2017 vợ chồng ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng có vay của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để đầu tư kinh doanh. Khi vay không có thế chấp tài sản và không thỏa thuận cụ thể thời hạn trả nợ mà hẹn khi nào ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N cần thì ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả tiền. Khi vay không thỏa thuận lãi suất. Việc vay tiền có lập thành văn bản có tiêu đề “giấy vay tiền”, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng ký nhận. Sau này, ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả nhưng ông bà cứ khất lần. Nay, ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả tiền vay 300.000.000đ và tiền lãi từ ngày 14/8/2017 cho đến ngày xét xử với lãi suất 1%/ tháng. Ngoài ra, ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Quốc T xin rút yêu cầu giải quyết về tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Số tiền này có nguồn gốc là do trước đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2012 vợ chồng ông bà vay tiền của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 100.000.000đ (vay không thế chấp và tín chấp) với lãi suất là 3.000.000đ/ 100.000.000đ/ 1 tháng. Vợ chồng ông bà trả được tiền lãi 03 năm (từ năm 2015 đến năm 2017). Sau đó, vợ chồng ông bà không trả được tiền lãi và tiền gốc nên ngày 14/8/2017 ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N cộng dồn tiền gốc và tiền lãi thành số tiền 300.000.000đ, viết lại giấy vay tiền và ông bà ký nhận giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017.

Khi viết lại giấy vay tiền vào ngày 14/8/2017 thì các bên không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nợ (ông Trương Đ cho vợ chồng ông bà trả dần, khi nào có tiền thì trả). Đến khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2021 ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N có yêu cầu trả tiền nhưng vợ chồng ông không có tiền trả nên có khất lại. Nay ông Trương Đ khởi kiện, vợ chồng ông bà đồng ý trả số tiền 300.000.000đ nhưng hẹn đến tháng 7 năm 2024 trả. Về tiền lãi vợ chồng ông bà không đồng ý trả.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng khai nhận: Ngày 15/8/2012 ông bà cùng với ông Trương Đ xác lập giấy vay tiền có nội dung vay 100.000.000đ không có thời hạn và không có lãi. Ngày 14/8/2017 ông Trương Đ chốt với ông bà là 300.000.000đ trong đó có 100.000.000đ là tiền gốc vay vào ngày ngày 15/8/2012 và tiền lãi trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2017) và ép buộc ông bà phải làm giấy vay tiền. Khi lập giấy vay tiền ngày 14/8/2017 thì không ghi nhận thời hạn trả và lãi suất. Tuy nhiên, hàng tháng ông Trương Đ vẫn lấy tiền lãi của ông bà là 10.000.000đ/ 300.000.000đ/ 1 tháng. Vợ chồng ông đã trả lãi từ năm 2017 đến năm 2020. Việc trả tiền lãi không có làm giấy tờ. Nay ông Đ bà N khởi kiện, vợ chồng ông bà không đồng ý, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố

giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 là hợp đồng vô hiệu. Trường hợp các bên thỏa thuận được thì ông bà đồng ý trả số tiền 300.000.000đ nhưng hẹn đến tháng 7 năm 2024 trả; Còn đã mở phiên tòa xét xử thì ông bà đồng ý trả số tiền 300.000.000đ nhưng hẹn sau 15 năm mới trả số tiền này. Về tiền lãi vợ chồng ông bà không đồng ý trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Ý kiến về giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 463 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng liên đới trả tiền vay 300.000.000đ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền lãi phát sinh của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét: Ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N khởi kiện ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng yêu cầu trả số tiền vay 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng cư trú tại thôn 2, xã Ngh, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét giao dịch giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng được xác lập ngày 14/8/2017. Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả số tiền vay 300.000.000đ:

[3.1] Về hình thức của hợp đồng: Khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”. Việc thỏa thuận vay tiền giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N với ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng có lập giấy vay tiền và không thuộc trường hợp bắt buộc phải công chứng, chứng thực hợp đồng. Như vậy, việc vay tiền giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N với ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng được lập thành văn bản là không vi phạm về hình thức.

[3.2] Về chủ thể:

Ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N khai nhận ngày 14/8/2017 ông bà có cho ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng vay số tiền 300.000.000đ. Việc vay tiền có làm giấy tờ có tiêu đề “giấy vay tiền” và ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng ký nhận vào giấy vay tiền. Ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N cung cấp tờ giấy có nội dung vay tiền để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng không thừa nhận lời khai của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N. Xét, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, nhận thức được việc vay tiền này thể hiện qua việc trước năm 2012 thì giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N với ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng cũng đã có việc vay tiền và đã thanh toán xong khoản vay.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng thừa nhận chữ ký, chữ viết dưới mục người vay tiền trong giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 là chữ ký, chữ viết của ông bà. Ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng khai nhận việc ông bà ký nhận giấy vay tiền này là do bị ông Trương Đ ép buộc ký nhận. Ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng khai nhận số tiền 300.000.000đ ghi nhận trong giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 là do ông Trương Đ cộng dồn số tiền vay 100.000.000đ đã được ông bà vay vào ngày 15/8/2012 âm lịch và tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đ trong thời gian 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2017) thành số tiền vay 300.000.000đ. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng thừa nhận không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông bà bị ép buộc ký nhận vào giấy vay tiền và ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng cũng thừa nhận không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền vay 300.000.000đ là do việc cộng gộp số tiền vay 100.000.000đ và tiền lãi phát sinh của số tiền vay 100.000.000đ vào ngày 15/8/2012. Như vậy, lời khai của ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đủ cơ sở xác định việc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng vay số tiền 300.000.000đ của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N là có thật và việc vay tiền giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện.

[3.3] Về nội dung của hợp đồng (giấy vay tiền): Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận của các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định các loại hợp đồng vay như hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi; Hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi; Hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi và hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Theo nội dung của giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 thể hiện ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng vay của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 300.000.000đ và không ghi nhận thời hạn trả và

không có lãi thuộc trường hợp hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Như vậy, việc vay tiền giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N với ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng là phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc thỏa thuận vay tiền giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N với ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng đáp ứng đủ các điều kiện để hợp đồng có hiệu lực pháp luật nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Do đó, đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng thừa nhận tại thời điểm lập giấy vay tiền các bên không có thỏa thuận thời hạn trả cụ thể chỉ nói chung chung khi nào ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng có tiền thì trả và không thỏa thuận lãi. Lời khai của các bên phù hợp với nội dung giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến D khai nhận khi lập giấy vay tiền ngày 14/8/2017 thì không thỏa thuận lãi, nhưng sau đó thì ông Trương Đ yêu cầu trả tiền lãi là 10.000.000đ/ 300.000.000đ/ 1 tháng và ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng đã trả lãi cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N từ năm 2017 đến năm 2020. Ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không thừa nhận việc này. Ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng khai nhận việc trả lãi hàng tháng cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N được ông Nguyễn Tiến D ghi nhận vào mặt sau của giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017. Xét, mặt sau của giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 ngoài dòng chữ *"ngày 07/8/2018 trả dần 10.000.000đ (mười triệu đồng)"* do ông Nguyễn Tiến D viết và ký nhận thì không có ghi nhận nội dung nào khác. Theo nội dung của dòng chữ ghi nhận ở mặt sau của giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 thì ghi nhận việc ông Nguyễn Tiến D trả số tiền 10.000.000đ không ghi nhận việc trả tiền lãi. Mặt khác, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng thừa nhận khi lập giấy vay tiền ngày 14/8/2017 thì các bên không thỏa thuận lãi suất. Đồng thời, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng thừa nhận khi trả tiền lãi cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không có làm giấy tờ và ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng cũng thừa nhận ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông bà trả lãi từ năm 2017 cho đến năm 2020. Như vậy, lời khai của ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng về việc trả lãi là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc vay tiền giữa ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N và vợ chồng ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào,*

nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai (bút lục 25) ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng thừa nhận sau khi viết giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 thì ông Trương Đ có nhiều lần yêu cầu ông bà trả tiền; Tại phiên hòa giải (bút lục số 35) ông Nguyễn Tiến D khai nhận khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2021 ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu trả tiền nhưng vợ chồng ông bà không có tiền trả nên có khát lại. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến D thừa nhận vào khoảng năm 2021 ông Trương Đ có yêu cầu vợ chồng ông trả tiền lãi, nếu không trả thì sẽ khởi kiện ra Tòa án. Tuy nhiên, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng không chứng minh được việc trả lãi và việc ông Trương Đ chỉ yêu cầu trả lãi, không nói đến việc trả tiền gốc. Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông Trương Đ có yêu cầu ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả tiền vay và đến ngày 30/12/2022 ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N mới nộp đơn khởi kiện thể hiện việc ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N có thực hiện việc báo cho ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trước một thời gian hợp lý nhưng ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng không trả tiền cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N. Do bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N về việc yêu cầu ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả số tiền vay là có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Xét số tiền 10.000.000đ ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng đã trả cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N: Ông Nguyễn Tiến D khai nhận khi ông Nguyễn Tiến D trả tiền lãi 10.000.000đ thì ông Trương Đ đưa giấy vay tiền để ông ghi nhận vào mặt sau của giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không thừa nhận về việc ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N có nhận số tiền 10.000.000đ do ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả vào ngày 07/8/2018 và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả số tiền 300.000.000đ. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không giải thích được việc lý do có dòng chữ "*ngày 07/8/2018 trả dần 10.000.000đ (mười triệu đồng)*" ở mặt sau của giấy vay tiền lập ngày 14/8/2017 trong khi bản gốc của giấy vay tiền do ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N quản lý. Như vậy, lời khai của ông Nguyễn Tiến D về việc có đưa số tiền 10.000.000đ cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng không có yêu cầu Tòa án giải quyết căn trừ số tiền đã trả vào số tiền vay mà đồng ý trả cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 300.000.000đ với thời hạn là tháng 7 năm 2024 trả; tại phiên tòa ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng cũng thừa nhận ông bà đồng ý trả cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 300.000.000đ với thời hạn trả là sau 15 năm. Do các bên không yêu cầu giải quyết về số tiền 10.000.000đ đã trả nói trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu trả tiền lãi: Tại đơn khởi kiện, ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N yêu cầu ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng trả tiền lãi từ ngày

14/8/2017 cho đến ngày xét xử với lãi suất 1%/ tháng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu giải quyết về tiền lãi phát sinh. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về tiền lãi phát sinh. Nếu sau này đương sự khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận*”. Do đó, bị đơn ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Ng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, tính đến thời điểm này ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Ng là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 nên ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Ng được miễn nộp tiền án phí.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Ng liên đới trả cho nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền vay là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về tiền lãi phát sinh. Nếu sau này đương sự khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3/ Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Ng được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4/ Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/5/2023). Đương sự vắng mặt khi tuyên án có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND t. Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh